

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG TRÍ NỘI THẤT 8HE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG TRÍ NỘI THẤT 8HE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110340048

**3. Ngày thành lập:** 04/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 58/4 đường Lưu Hữu Phước, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0921108225

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                            | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                    | 4512     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                   | 4610     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                          | 4649     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết: - Bán buôn mạch in;<br>- Bán buôn thiết bị điện thoại và truyền thông;<br>- Bán buôn tivi, radio, thiết bị vô tuyến, hữu tuyến | 4652     |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                   | 4661     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                        | 4663     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                            | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6810(Chính) |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản Trừ tư vấn pháp luật bất động sản.<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                     | 6820        |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn tài chính, kế toán kiểm toán, thuế, chứng khoán và tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020        |
| 16. | Quảng cáo<br>Chi tiết: - Tư vấn marketing                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310        |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 18. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:- Dịch vụ cho thuê xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710        |
| 19. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1811        |
| 20. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1812        |
| 21. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất hộp và can để đựng thức ăn, ống và hộp gấp lại được<br>- Sản xuất các chi tiết kim loại gia dụng như: Đồ dẹt, đĩa nông lòng, đồ nấu như nồi, ấm, đồ ăn như bát, đĩa, chảo, chảo rán và các đồ nấu không có điện để sử dụng trên bàn hoặc trong bếp, các thiết bị cầm tay nhỏ, miếng đệm làm sạch kim loại<br>- Sản xuất chậu tắm, chậu giặt và các đồ tương tự | 2599        |
| 22. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2620        |
| 23. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2640        |
| 24. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2816        |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê các thiết bị y tế, thiết bị giáo dục, các thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730        |
| 26. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8121        |
| 27. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8129        |
| 28. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8130        |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320        |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101        |

|     |                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                       | 4102 |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                 | 4211 |
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                  | 4212 |
| 34. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                      | 4221 |
| 35. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                           | 4222 |
| 36. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                            | 4223 |
| 37. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                             | 4229 |
| 38. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                      | 4291 |
| 39. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                               | 4292 |
| 40. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                         | 4293 |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                    | 4299 |
| 42. | Phá dỡ<br>Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phó bom, mìn                                                                                             | 4311 |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Không bao gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phó bom, mìn                                                                                  | 4312 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                         | 4321 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4742 |
| 46. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4761 |
| 47. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4762 |
| 48. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4763 |
| 49. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ trò chơi và đồ chơi được làm từ mọi chất liệu.                                 | 4764 |
| 50. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ dầu hỏa, bình gas, than, củi sử dụng làm nhiên liệu để đun nấu trong gia đình; | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>THANH HÀ | 24/39 Nguyễn<br>Văn Trỗi, Phường<br>Ngọc Trạo, Thành<br>phố Thanh Hoá,<br>Tỉnh Thanh Hoá,<br>Việt Nam     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 120.000       | 12.000.000.000           | 60,000       | 170024481                                                                                                              |            |
|     |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Tổng số                            | 120.000       | 12.000.000.000           | 60,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | DƯƠNG VĂN<br>THUẬN | Số 36 đường Trần<br>Văn Chuông,<br>Phường Lê Hồng<br>Phong, Thành phố<br>Phủ Lý, Tỉnh Hà<br>Nam, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000        | 4.000.000.000            | 20,000       | 168189561                                                                                                              |            |
|     |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Tổng số                            | 40.000        | 4.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                  |                           |        |               |        |           |  |
|---|--------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|---------------|--------|-----------|--|
| 3 | VŨ ĐÌNH DŨNG | Tổ 16, Thị trấn Bằng Lũng, Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 40.000 | 4.000.000.000 | 20,000 | 095309508 |  |
|   |              |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000  |           |  |
|   |              |                                                                  | Tổng số                   | 40.000 | 4.000.000.000 | 20,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THANH HÀ

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 22/08/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 170024481

Ngày cấp: 04/09/2012 Nơi cấp: Công an tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ thường trú: 24/39 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 24/39 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội